

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi tiết và giao kinh phí thực hiện Dự án: Điều tra, lập danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần phải được lập hành lang bảo vệ.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc: “Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước”; Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT ngày 30/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước”;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017”; Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 về việc: “Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí điều tra, lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 1449/STC-HCSN ngày 17/4/2017 về việc: “Phê duyệt dự toán chi tiết và giao dự toán Dự án: Điều tra, lập danh mục các nguồn nước cần phải được lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”, kèm theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 215/TTr-TNMT ngày 22/02/2017 về việc: “Thẩm định dự toán chi tiết Dự án: Điều tra lập danh mục các nguồn nước cần phải được lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết và giao kinh phí thực hiện Dự án điều tra, lập danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần phải được lập hành lang bảo vệ để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ
1.1. Tổng dự toán: 4.225.000.000,0 đồng (Bốn tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

1.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2017 (80,0%): 3.369.000.000,0 đồng.

b) Năm 2018 20,0%): 856.000.000,0 đồng.

1.3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngân sách tỉnh.

2. Giao kế hoạch kinh phí thực hiện năm 2017

2.1. Tổng số: 3.369.000.000,0 đồng (Ba tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng).

2.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế (Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung dự toán năm 2017 và mục tiêu thực hiện cụ thể cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và các Quyết định có liên quan của cấp có thẩm quyền; quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, đối tượng, mục đích và thanh quyết toán theo quy định.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

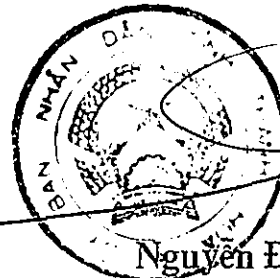


Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn201757 (18).

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *clan*



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu:
BẢNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
 (Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
						Năm 2017	Năm 2018	
A	CHI PHÍ LẬP ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT	%			12.000.000	12.000.000		
B	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				3.758.084.721	3.356.841.004	401.243.718	
I	Thu thập thông tin, số liệu (nội nghiệp)				68.707.744	68.707.744	0	
	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá TNN mặt	km2	545	126.069	68.707.744	68.707.744		Phụ lục 01
II	Điều tra, khảo sát thu thập bổ sung tài liệu, số liệu				2.803.096.890	2.803.096.890	0	
	Nguồn nước tự nhiên bao gồm 66 đoạn sông với tổng chiều dài 1.090 km, phạm vi điều tra sang 2 bên mép bờ 500 m (mỗi bên 250 m). Khối lượng điều tra là 1.090km*0.1km = 545 km ²							
a	Chuẩn bị	km2	545	322.770	175.909.382	175.909.382		Phụ lục 01
b	Tiến hành điều tra thực địa	km2	545	3.875.986	2.112.412.132	2.112.412.132		Phụ lục 01
c	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km2	545	944.542	514.775.376	514.775.376		Phụ lục 01
III	Lấy và phân tích mẫu nước mặt				318.960.048	318.960.048	0	
1	Lấy và bảo quản mẫu nước mặt (mùa mưa và mùa khô)				120.300.048	120.300.048	0	
	Ngoại nghiệp	Lần	132	820.537	108.310.884	108.310.884		Phụ lục 03
	Nội nghiệp	Mẫu	132	90.827	11.989.164	11.989.164		Phụ lục 03
2	Phân tích mẫu nước mặt 17 chỉ tiêu (mùa mưa và mùa khô)	Mẫu	132	1.505.000	198.660.000	198.660.000		Phụ lục 04
IV	Các chuyên đề nghiên cứu và đánh giá				50.000.000	50.000.000	0	
1	Đánh giá, đặc điểm nguồn nước và khai thác, sử dụng nước	chuyên đề	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
2	Đánh giá vai trò của nguồn nước trong việc tạo nguồn phục vụ cho cấp nước, cảnh quan môi trường, hệ sinh thái thủy sinh, văn hóa, tín ngưỡng	chuyên đề	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
3	Báo cáo thuyết minh danh mục các nguồn nước	Báo cáo	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
4	Phân tích, xác định chức năng nguồn nước	chuyên đề	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
5	Phân tích, xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	chuyên đề	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
V	Biên tập, lập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỷ lệ 1:100.000; Biên tập, lập bản đồ nguồn nước tự nhiên phải lập hành lang bảo vệ				364.250.027	116.076.322	248.173.705	
1	Biên tập, lập Bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ toàn tỉnh tỷ lệ 1:100.000	km2	545	42.939	23.401.665	23.401.665		Phụ lục 01

Handwritten signature

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
						Năm 2017	Năm 2018	
2	Biên tập, lập bản đồ nguồn nước tự nhiên phải lập hành lang bảo vệ theo các tỷ lệ (Chi tiết tại phụ lục 06):							
	- Tỷ lệ 1:25.000, 24 mảnh	km2	373	248.458	92.674.657	92.674.657		Phụ lục 01
	- Tỷ lệ 1:10.000, 25 mảnh	10 ha	1.378	129.522	178.416.555		178.416.555	Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 (chương XI. Công tác đo vẽ
	- Tỷ lệ 1:5.000, 17 mảnh	ha	3.475	20.074	69.757.150		69.757.150	
VI	Lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ (đối với 66 nguồn nước tự nhiên và 48 hồ thủy lợi)	km2	545	225.817	123.070.013		123.070.013	Phụ lục 01
VII	Lập báo cáo tổng kết	Báo cáo	1		15.000.000		15.000.000	
VIII	Công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ				15.000.000		15.000.000	
C	CHI KHÁC				37.700.848	0	37.700.848	
2	Chi phí thẩm định xét duyệt nghiệm thu (%)		1	(A+B)	37.700.848		37.700.848	Thông tư số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT
3	Phô to phiếu điều tra chi tiết	Phiếu						
D	THUẾ VAT 10%(A+B)				377.008.477		377.008.477	
E	CHI PHÍ THẨM TRA XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN			0.95%	39.755.544		39.755.544	
	Tổng cộng (A+B+C):				4.224.549.644	3.368.841.004	855.708.587	
	Làm tròn số:				4.225.000.000	3.369.000.000	856.000.000	

Xét duyệt

Phụ lục 01:

MỨC CHI PHÍ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT CHO 01KM2 (G)

(Kèm theo Quyết định số 261 /QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng/km2

TT	Nội dung công việc	Đơn giá cho vùng chuẩn LCB 1210 (Gch)	Các hệ số áp dụng					Chi phí 01 km2 (G)	Ghi chú
			Kđh	Kmđ	Ksl	Khc	Ktt		
I	NGOẠI NGHIỆP								
1	Chuẩn bị ($G = G_{ch} \cdot (1 + (K_{đh} - 1) + (K_{mđ} - 1) + (K_{sl} - 1) + (K_{hc} - 1) + (K_{tt} - 1))$)	146.713	1,2	1	1,3	1,3	1,4	322.770	- Hệ số và phương pháp áp dụng theo Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT ngày 30/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Chi tiết đơn giá vùng chuẩn theo Phụ lục 02
2	Tiến hành điều tra thực địa	1.761.812	1,2	1	1,3	1,3	1,4	3.875.986	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	429.337	1,2	1	1,3	1,3	1,4	944.542	
II	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá TNN mặt	57.304	1,2	1	1,3	1,3	1,4	126.069	
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh	102.644	1,2	1	1,3	1,3	1,4	225.817	
3	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ tỷ lệ 1:25.000	112.935	1,2	1	1,3	1,3	1,4	248.458	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ tỷ lệ 1:100.000	19.518	1,2	1	1,3	1,3	1,4	42.939	

Phụ lục 02:

ĐÌNH MỨC ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT CHO 01 KM2 VÙNG CHUẨN (Gch)

(Kèm theo Quyết định số: 1261 /QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung theo LCB 1210	Tổng	Ghi chú
		Nhân công theo LCB 1150	Nhân công theo LCB 1210	VL+DC (tạm tính)	TB (tạm tính)	Cộng			
I	NGOẠI NGHIỆP								
1	Công tác chuẩn bị	101.329	106.616	3.275	7.480	117.371	29.343	146.713	Áp dụng theo Quyết định số 2602/QĐ-BTNMT ngày 20/12/2013, tr65, 66 (Mục 4 - Đơn giá điều tra, đánh giá tài nguyên nước), được điều chỉnh theo mức lương hiện hành
2	Tiến hành điều tra thực địa	1.232.959	1.297.287	34.155	78.007	1.409.449	352.362	1.761.812	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	297.233	312.741	9.357	21.372	343.470	85.867	429.337	
II	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá TNN mặt	36.807	38.727	6.555	561	45.843	11.461	57.304	
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh	64.517	67.883	13.111	1.121	82.115	20.529	102.644	
3	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ tỷ lệ 1:25.000	70.652	74.338	14.749	1.261	90.348	22.587	112.935	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ tỷ lệ 1:100.000	12.269	12.909	2.525	180	15.614	3.904	19.518	

Phụ lục 03:

CHI PHÍ LẤY MẪU CHO 01 KM2

(Kèm theo Quyết định số : 1261 /QĐ-UBND ngày 24 /4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Các hệ số áp dụng		Đơn giá không có KH	Thành tiền	Ghi chú
			Kđl	Ktv			
1	Ngoại nghiệp	1 lần	1	1,2	683.781	820.537	
2	Nội nghiệp	1 mẫu	1	1,2	75.689	90.827	
	Tổng cộng:					911.364	

Ktv: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn, Ktv = 1.2 mức độ điều kiện thủy văn trung bình

Kđl: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại, Ktv = 1 mức độ điều kiện đi lại trung bình

Phụ lục 04:

ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC MẶT

(Kèm theo Quyết định số: 1267/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn giá	Ghi chú
1	Nhiệt độ	50.000	Tạm tính theo giá thực tế
2	pH	50.000	
3	DO	10.000	nt
4	Cl	80.000	nt
5	Hàm lượng cặn	100.000	nt
6	COD mg/l	90.000	nt
7	BOD5 (20oC) mg/l	90.000	nt
8	cặn lơ lửng	100.000	nt
9	NH3	100.000	nt
10	Nitrit (NO2)	100.000	nt
11	Nitrat (NO3)	100.000	nt
12	PO4	100.000	nt
13	Coliform	115.000	nt
14	dầu, mỡ	120.000	nt
15	Fe	100.000	nt
16	Pb	100.000	nt
17	Cd	100.000	nt
		1.505.000	